

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2017/HC-ST

Ngày: 20-11-2017

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính về việc thu hồi đất và giải
quyết khiếu nại trong lĩnh vực
quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Ngọc Tường

2. Bà Đặng Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên
tòa:*** Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2016/TLST-HC ngày 06 tháng 12
năm 2016 về khiếu kiện quyết định hành chính về việc thu hồi đất và giải
quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai theo Quyết định đưa vụ án ra xét
xử số: 29/2017/QĐXXST-HC ngày 25 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Lê Thị N, sinh năm 1929;

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn N,
sinh năm 1975;

Cùng cư trú tại: Số 113, Hồ Văn T, ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng
Tháp.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đ;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn T – Chủ tịch Ủy ban nhân
dân thành phố C, tỉnh Đ;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Cư T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đ;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đ: Ông Ngô Quốc T, sinh năm 1980;

Cùng cư trú tại: Số 03, đường 30/4, phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

2.2. Ủy ban nhân dân tỉnh Đ;

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ;

Cư trú tại: Số 12, đường 30/4, phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp ;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ: Ông Huỳnh Thanh S, sinh năm 1968;

Cư trú tại: Số 05 A, Võ Trường T, phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa, ông D vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 17/10/2016, văn bản ý kiến bổ sung ngày 16/10/2017 của bà Lê Thị N và tại cuộc đối thoại ngày 05/4/2017, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, anh Nguyễn Văn N trình bày:

Đất của bà Lê Thị N sử dụng ổn định từ trước năm 1975 xây dựng nhà ở đến năm 1983, Ủy ban nhân dân thị xã C giải tỏa các hộ dân khu vực bờ sông Cao Lãnh trong đó có gia đình của bà, tại thời điểm này Ủy ban nhân dân thị xã C không bồi thường nhà ở và cấp đất khác nên gia đình bà xuống ghe ở và đậu ngay vị trí đất của bà để lên xuống ghe. Do nhà nước không sử dụng đất vào mục đích gì nên vào năm 1986 bà Lê Thị N trở lên tại vị trí đất cũ trước đây của gia đình tiếp tục xây dựng nhà ở liên tục cho đến ngày 31/12/2004 thì Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 2585/QĐ-UB.HC phê duyệt phương án tổng thể bồi thường vật kiến trúc nhà ở cho các hộ dân trong đó có gia đình bà để thực hiện Dự án đê bao chống lũ Hai Bà Trưng (đoạn Lê Lợi-Cầu Đức).

Năm 2005, Ủy ban nhân dân thị xã C mới phê duyệt phương án chi tiết bồi thường vật kiến trúc nhà ở cho các hộ dân trong đó có gia đình của bà.

Ngày 13/8/2006, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ mới ban hành Quyết định số 18/QĐ-UBND.NĐ về việc thu hồi đất tổng thể diện tích 46.494,2m² của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân (Quyết định số 18/QĐ-UBND.NĐ này bà mới được biết, khi nhận được Quyết định 87/QĐ-UBND.NĐ ngày 18/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ vì nêu trong phần nội dung của Quyết định).

Năm 2007 thì Ủy ban nhân dân thành phố C mới bố trí 07 nền tái định cư cho gia đình của bà Lê Thị N. Hiện nay nhà ở của bà vẫn còn trên đất vì bà Lê Thị N là chủ hộ, các con bà là thành viên trong hộ. Bà không tháo dỡ nhà là chờ Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định thu hồi đất cho gia đình bà.

Qua Quyết định số 87/QĐ-UBND-NĐ ngày 18/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ; Quyết định số 03/QĐ-UBND.HC ngày 25/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C là chưa phù hợp với quy định pháp luật như sau:

1. Tại Điều 1: Bác đơn khiếu nại yêu cầu bồi thường đất 198,2m² của bà Lê Thị N do “*thời hiệu giải quyết khiếu nại đến nay đã hết*” là chưa phù hợp vì: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C chưa phân biệt rõ đâu là thời hiệu giải quyết khiếu nại; đâu là thời hạn, thời hiệu khiếu nại “***thời hiệu giải quyết khiếu nại***” là quy định cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu về khiếu nại hành vi hành chính, quyết định hành chính không liên quan gì đến người khiếu nại “được quy định tại Điều 28 Luật khiếu nại năm 2011 quy định thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý”. Còn “*thời hạn, thời hiệu khiếu nại*” được quy định tại Điều 9 Luật khiếu nại năm 2011 quy định thời hiệu khiếu nại của công dân là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính.

Trong trường hợp nếu bác đơn khiếu nại của bà cho rằng hết thời hạn, thời hiệu khiếu nại thì cũng không phù hợp vì bà khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành quyết định thu hồi đất và ban hành quyết định bồi thường đất, vậy thì căn cứ vào đâu để tính thời hạn, thời hiệu khiếu nại và đất của bà đến nay Ủy ban nhân dân thành phố C chưa ban hành quyết định thu hồi đất. Còn Quyết định số 18/QĐ-UBND.NĐ ngày 13/8/2006 của Ủy ban

nhân dân tỉnh Đ về thu hồi đất tổng thể của các hộ gia đình và cá nhân thì quyết định này không có tổng đạt cho bà nên không biết để khiếu nại.

2. Bác đơn không bồi thường đất do thời điểm năm 1983 - 2004 việc giải tỏa đền bù thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước là chưa phù hợp với quy định pháp luật vì: Năm 1983 nhà nước giải tỏa nhà và đất của bà Lê Thị N chưa bồi thường nhà ở và cấp đất khác là chưa đúng theo Điểm c, Khoản 3, Mục V - Quyết định số 201- CP ngày 01/07/1980 của Hội đồng Chính phủ quy định nếu việc thu hồi không phải là do lỗi của người sử dụng đất người có đất bị thu hồi cần phải có đất để sử dụng thì được cấp đất khác; nếu trên khoảnh đất bị thu hồi có nhà cửa công trình xây dựng khác thì được bồi thường thích đáng. Do đó năm 1986, gia đình bà Lê Thị N tiếp tục sử dụng xây dựng nhà ở ổn định cho đến nay.

Ngày 31/12/2004, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ phê duyệt phương án bồi thường tổng thể. Năm 2005, Ủy ban nhân dân thị xã C phê duyệt phương án bồi thường chi tiết. Năm 2006, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành quyết định thu hồi đất. Như vậy là thực hiện theo Luật đất đai năm 2003. Do đó, đến nay Ủy ban nhân dân thành phố C chưa ban hành Quyết định thu hồi đất của gia đình bà Lê Thị N để thực hiện Dự án đề bao chống lũ Hai Bà Trưng (đoạn Lê Lợi-Cầu Đúc) là chưa phù hợp với Điều 130 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, Điều 53 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ (nay là Điều 66- Luật Đất đai năm 2013) quy định thẩm quyền thu hồi đất, trường hợp trên khu đất thu hồi có diện tích đất do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng thì kể từ ngày nhận được quyết định về thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm quyết định thu hồi diện tích đất cụ thể đối với từng thửa đất do hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng.

Không bồi thường đất 198,2m² đất ở đô thị cho gia đình bà là chưa phù hợp với Khoản 1, Điều 42, Luật Đất đai năm 2003 quy định Nhà nước thu hồi đất của người sử dụng đất mà người bị thu hồi đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 của Luật này thì người bị thu hồi đất được bồi thường và Khoản 1, Điều 75, Luật Đất đai năm 2013; Khoản 1, Điều 13, Nghị

định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 20, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất hoặc có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được bồi thường đất.

Tại dự án này (đoạn Lê Lợi-cầu Đúc) các hộ dân thuê đất đều được Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường đất, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn B là hộ mua đất của người khác khoảng 100m² sử dụng và bao chiếm đất (các hộ bị giải tỏa năm 1983 như bà N1, ông N2) sử dụng khoảng 300m² vẫn được Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường đất cho ông B hơn 400m² vào năm 2014, còn hộ của bà thì không ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường đất.

Từ các cơ sở trên;

- Căn cứ Điều 9 Điều 28 Luật khiếu nại năm 2011.
- Căn cứ điểm c Khoản 3 Mục V Quyết định số 201-CP ngày 01/07/1980 của Hội đồng Chính phủ.
- Căn cứ Điều 130 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và Điều 53 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ;
- Căn cứ Khoản 1 Điều 75 Luật đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.
- Căn cứ Khoản 1 Điều 42 Luật Đất đai năm 2003; Điều 66 Luật Đất đai năm 2013.

Bà Lê Thị N yêu cầu hủy Quyết định số 87/QĐ-UBND-NĐ ngày 18/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ và Quyết định số 03/QĐ-UBND.HC ngày 25/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C; Quyết định số 18/QĐ-UBND.NĐ ngày 13/8/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 214/QĐ-UBND-NĐ ngày 17/8/2017 hủy Quyết định số 87/QĐ-UBND-NĐ ngày

18/3/2016 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định số 77/QĐ-UBND-HC ngày 25/8/2017 hủy Quyết định số 03/QĐ-UBND.HC ngày 25/02/2015 thì bà không có ý kiến.

Đối với Quyết định số 18/QĐ-UBND.NĐ ngày 13/8/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ thu hồi đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong đó có 198,2m² của gia đình bà mà không có danh sách của hộ gia đình, cá nhân kèm theo là chưa phù hợp.

Theo văn bản ngày 03/01/2017, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C trình bày:

Nguồn gốc đất của bà Lê Thị N, trước 1975 gia đình bà nhận chuyển nhượng diện tích đất của lính chế độ cũ chiều ngang khoảng 10m, chiều dài từ giáp lộ Lê Lợi hiện nay xuống giáp sông Cao Lãnh để xây dựng nhà ở *(không có giấy tờ chứng minh)*.

Năm 1983, Nhà nước giải tỏa các hộ có nhà ở tại khu vực bờ sông Cao Lãnh, lý do: Tại thời điểm năm 1983, Nhà nước không có thực hiện công trình mà chỉ giải tỏa trắng các hộ có nhà cặp bờ sông để làm thông thoáng bờ sông Cao Lãnh. Trong đó, có nhà ở của gia đình bà *(tại thời điểm này không có bồi thường đất)* nên gia đình bà xuống ghe ở và đậu ghe để lên xuống ngay vị trí phần đất trên.

Khoảng năm 1986 diện tích đất của gia đình bà N bị giải tỏa trước đây, do Nhà nước không sử dụng nên gia đình bà tiếp tục cất nhà ở trên phần đất này *(diện tích khoảng ngang 4,6m x dài 6,1m = 28,6m²)*. Trong quá trình ở, bà N lần lượt cho các con của bà xây cất nhà ở trên đất gồm: Anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Thuý P, chị Nguyễn Thị Kim Y, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn N3 và chị Nguyễn Thị L.

Năm 2004, Nhà nước thực hiện Dự án đê bao chống lũ đường Hai Bà Trưng, có bồi thường vật kiến trúc, nhà ở trên đất nhưng không bồi thường đất.

Năm 2007, Ủy ban nhân dân thành phố C đã bố trí 07 nền tái định cư tại cụm dân cư Q, xã M cho gia đình bà Lê Thị N và các con của bà gồm: Anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Thuý L, chị Nguyễn Thị Kim Y, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn N3 và chị Nguyễn Thị L.

Đến năm 2014, hộ bà Lê Thị N gửi đơn khiếu nại yêu cầu bồi thường đất diện tích 198,2m².

Qua kiểm tra nội dung đơn khiếu nại của bà Lê Thị N, Ủy ban nhân dân thành phố C xét thấy: Việc yêu cầu bồi thường đất có diện tích 198,2m² đến nay đã hết thời hiệu giải quyết khiếu nại. Do đó, ngày 25/02/2015, Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định số 03/QĐ-UBND.HC về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị N là đúng quy định (theo Điều 9 Luật Khiếu nại 2011).

Theo văn bản ngày 10/01/2017, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ và Ủy ban nhân dân tỉnh Đ trình bày:

Trước năm 1975, gia đình bà N có xây dựng nhà ở tại khu vực bến Tắc Ráng. Năm 1983, Nhà nước giải tỏa các hộ dân có nhà ở tại khu vực bờ sông Cao Lãnh; trong đó, có hộ bà Lê Thị N, nên gia đình bà N xuống ghe ở và đậu ghe tại vị trí bờ sông Cao Lãnh.

Khoảng năm 1985, gia đình bà N lên xây dựng nhà ở trên vị trí đất cũ trước đây, khoảng năm 1985 - 1990, các con bà N là: Anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Thúy P, chị Nguyễn Thị Kim Y, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn N3 và chị Nguyễn Thị L lần lượt xây dựng nhà ở theo bờ sông Cao Lãnh.

Ngày 31/12/2004, Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định số 2585/QĐ-UB.HC phê duyệt phương án đền bù Dự án đê bao chống lũ đường Hai Bà Trưng (đoạn cầu Đúc - đường Lê Lợi), gia đình bà N được bồi thường nhà ở, vật kiến trúc (không bồi thường đất).

Ngày 13/8/2006, Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định số 18/QĐ-UBND.NĐ thu hồi quyền sử dụng đất 46.494,2m² của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân, giao cho Ban Quản lý dự án thủy lợi 419 để xây dựng đê bao chống lũ nội ô thị xã C (trong đó có diện tích đất của gia đình bà N sử dụng trước đây).

Năm 2007, Ủy ban nhân dân thành phố C bố trí 07 nền tái định cư tại Cụm dân cư Q, xã M cho bà Lê Thị N và các con của bà N (các con đã nhận nền tái định cư), chỉ còn hộ bà N chưa di dời nhà.

Năm 2013, bà Lê Thị N khiếu nại yêu cầu bồi thường 200m² đất (theo đo đạc hiện trạng là 198,2m²).

Ngày 18/3/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định số 87/QĐ- UBND-NĐ, giải quyết: Giữ nguyên Quyết định số 03/QĐ-UBND.HC ngày 25/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C.

Nay, bà Lê Thị N tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đ hủy Quyết định số 87/QĐ-UBND-NĐ ngày 18/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh và Quyết định số 18/QĐ-UBND.NĐ ngày 13/8/2006 của Ủy ban nhân dân Tỉnh là không phù hợp vì;

Bà Lê Thị N khiếu nại yêu cầu bồi thường 198,2m² đất là không phù hợp với quy định của pháp luật đất đai hiện hành, vì phần đất trên do Nhà nước quản lý. Đến năm 2004, thực hiện Dự án đê bao chống lũ, Nhà nước đã bồi thường nhà ở, vật kiến trúc và bố trí nền tái định cư cho bà Lê Thị N và các con của bà N là đúng quy định tại Khoản 4, Điều 82 - Luật Đất đai năm 2013 quy định Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất (trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định).

Từ những cơ sở trên, yêu cầu của người khởi kiện là không có căn cứ pháp luật, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giữ nguyên Quyết định số 87/QĐ-UBND-NĐ ngày 18/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh và Quyết định số 18/QĐ-UBND.NĐ ngày 13/8/2006 của Ủy ban nhân dân Tỉnh.

Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh phát biểu ý kiến về việc chấp hành theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Luật tổ tụng hành chính từ khi thụ lý đến khi xét xử, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của Luật tổ tụng hành chính. Tuy nhiên đối với Thẩm phán còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 130 Luật tổ tụng hành chính, người khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 18 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ là không đúng quy định tại Điều 115 Luật tổ tụng hành chính, người bị kiện cung cấp tài liệu chứng cứ chậm, gửi văn bản ý kiến vượt thời gian quy định là vi phạm khoản 3 Điều 93, Điều 128 Luật tổ tụng hành chính do đó cần rút kinh nghiệm. Về đề nghị đường lối xử lý là đình chỉ giải quyết vụ án đối với Quyết định số 03/QĐ-UBND.HC ngày 25/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C, Quyết định số 87/QĐ-UBND-NĐ ngày 18/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ do đã bị hủy và người khởi kiện đã rút đơn khởi kiện. Đình chỉ giải quyết đối với Quyết định số 18/QĐ-UBND.NĐ ngày 13/8/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh do quyết định này không phải là quyết định hành chính bị kiện, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2] Về tố tụng:

Năm 2014 bà Lê Thị N gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh B yêu cầu giải quyết bồi thường 200m² đất ở đô thị tọa lạc tại khóm 1, phường 2, thành phố C. Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Văn bản số 13/UBND.NC ngày 07/3/2014 trả lời đơn khiếu nại của bà N. Bà N không đồng ý tiếp tục khiếu nại. Đến ngày 25/02/2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 03/QĐ-UBND.HC, bà N không đồng ý khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ. Ngày 18/3/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 87/QĐ-UBND.HC giải quyết khiếu nại của bà N.

Bà N không đồng ý nên ngày 26/10/2016 nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy các Quyết định số 03/QĐ-UBND.HC, Quyết định số 87/QĐ-UBND.HC và Quyết định số 18/QĐ-UBND.NĐ nêu trên. Xét, khiếu kiện của bà N là loại khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 30 và 32 Luật tổ tụng hành chính và đơn khởi kiện của bà N còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính nên được chấp nhận.

Đối với Văn bản số 13/UBND-NC ngày 07/3/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố C về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Lê Thị N, tuy bà N không khởi kiện nhưng Văn bản này liên quan đến Quyết định số 03/QĐ-UBND.HC ngày 25/02/2015 cho nên Hội đồng xét xử xem xét đánh giá tính hợp pháp của Văn bản số 13 theo quy định tại khoản 1 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ là Ông Nguyễn Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định khoản 1 Điều 158 Luật tổ tụng hành chính

[3] Về nội dung:

Xét Quyết định số 03/QĐ-UBND.HC ngày 25/2/2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C; Quyết định số 87/QĐ-UBND-NĐ Ngày 18/03/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ (gọi tắt là Quyết định số 03, Quyết định số 87):

[3.1] Thẩm quyền ban hành:

Xét khiếu nại của bà Lê Thị N là khiếu nại về việc Ủy ban nhân dân thành phố C không bồi thường diện tích 200m² đất ở đô thị của gia đình bà quy định tại khoản 1 điều 204 Luật đất đai 2013, khoản 1 Điều 18 Luật khiếu nại năm 2011 nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định số 03 giải quyết khiếu nại lần đầu là đúng thẩm quyền. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố nên bà N khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định số 87 giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật khiếu nại năm 2011 là đúng thẩm quyền.

[3.2] Về trình tự thủ tục:

Năm 2014 bà Lê Thị N gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đ. Ngày 07/3/2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Văn bản số 13/UBND-NC trả lời đơn khiếu nại của bà N, nội dung: khiếu nại của bà N là không có cơ sở xem xét. Bà N tiếp tục khiếu nại nên ngày 03/6/2014 Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Công văn số 687/VPUBND.NC giao cho Thanh tra thành phố phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất kiểm tra rà soát vụ việc và tham mưu đề xuất. Thanh tra thành phố tiến hành tiếp xúc với anh Nguyễn Văn N (đại diện ủy quyền của bà N), bà N và xác minh một số nhân chứng, Ủy ban nhân dân phường 2 có Báo cáo số 37/BC-UBND ngày 15/01/2015 về xác định nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của bà N, đồng thời ngày 06/2/2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tổ chức đối thoại với đại diện của bà N. Đến ngày 25/02/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định số 03/QĐ-UBND.HC giải quyết khiếu nại lần đầu của bà N.

Sau khi nhận Quyết định số 03, ngày 16/3/2015 bà N tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định số 19/QĐ-UBND-TL ngày 10/3/2014 thành lập Đoàn Công tác kiểm tra rà soát các vụ khiếu kiện tranh chấp đất đai phức tạp gay gắt, kéo dài còn tồn đọng trên địa bàn tỉnh Đ, giao cho

Tổ Công tác số 1 (Sở Tài nguyên và Môi trường) tiến hành xác minh nội dung đơn khiếu nại của bà N.

Tổ Công tác số 1 tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và có Báo cáo số 17/BC-TCT ngày 18/01/2016 gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh. Ngày 19/02/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh tổ chức đối thoại và đến ngày 18/03/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 87/QĐ-UBND-NĐ giải quyết khiếu nại lần hai của bà Lê Thị N.

Như vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 5, 6, 7, 11, 18, 21 Thông tư số: 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ về Quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Tuy nhiên, về thời hạn giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân là có vi phạm vào các điều 28, 37 Luật khiếu nại, nhưng do không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N nên chỉ nêu lên để người bị kiện rút kinh nghiệm.

[3.3]Nội dung Quyết định số 03, Quyết định số 87:

Căn cứ vào các biên bản tiếp xúc, thẩm tra xác minh vụ việc thì xác định là phần đất mà bà Lê Thị N khiếu nại có nguồn gốc trước năm 1975 bà N nhận chuyển nhượng diện tích đất của lính chế độ cũ chiều dài từ giáp lộ Lê Lợi hiện nay xuống giáp sông Cao Lãnh để xây dựng nhà ở. Năm 1983, Nhà nước giải tỏa trắng các hộ có nhà ở tại khu vực cặp bờ sông Cao Lãnh nhằm làm thông thoáng bờ sông nên gia đình bà xuống ghe ở và đậu ghe để lên xuống ngay vị trí phần đất trên. Khoảng năm 1986 do Nhà nước không sử dụng phần đất trên nên gia đình bà N tiếp tục cất nhà ở trên phần đất này. Trong quá trình ở, bà N lần lượt cho các con của bà xây cất nhà ở trên đất gồm: Anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Thuý P, chị Nguyễn Thị Kim Y, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn N3 và chị Nguyễn Thị L. Năm 2004, Nhà nước thực hiện Dự án đê bao chống lũ đường Hai Bà Trưng, có bồi thường vật kiến trúc, nhà ở trên đất, không bồi thường về đất, đồng thời năm 2017 có bố trí 07 nền tái định cư cho bà N và các con bà.

Đến năm 2014, bà Lê Thị N gửi đơn khiếu nại yêu cầu bồi thường đất diện tích 198,2m².

Xét, sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định giải quyết khiếu số 03 có nội dung: bác đơn yêu cầu bồi thường phần đất diện tích 198,2m² đất ở đô thị của bà N với lý do: thời hiệu giải quyết khiếu nại đã hết

và thời điểm năm 1983-2004 việc giải tỏa đền bù thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước (không có bồi thường đất) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 87 có nội dung giữ nguyên quyết định giải quyết lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C thì do thấy rằng việc giải quyết khiếu nại của mình là chưa đúng với thủ tục quy định của pháp luật khiếu nại cho nên ngày 17/8/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-UBND-NĐ hủy quyết định giải quyết khiếu nại lần 2, đồng thời ngày 25/8/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C cũng ban hành Quyết định số 77/QĐ-UBND.HC hủy quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn N (đại diện theo ủy quyền của bà N) thống nhất với việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ hủy hai quyết định hành chính và thống nhất rút đơn khởi kiện đối với hai Quyết định số 03 và Quyết định số 87. Việc rút yêu cầu khởi kiện đối với hai quyết định trên là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà N là phù hợp với điểm e khoản 1 Điều 143 và khoản 2 Điều 173 Luật tổ tụng hành chính.

[4] Đối với Văn bản số 13/UBND-NC ngày 07/3/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố C đã được thu hồi bằng Văn bản số 210/UBND-NC ngày 17/11/2017. Tại phiên tòa, anh N (đại diện theo ủy quyền của bà N) không có ý kiến gì đối với các văn bản này. Xét, Văn bản số 13 ban hành không đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật cho nên Ủy ban nhân dân thành phố C đã thu hồi lại và người khởi kiện cũng không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thu hồi trên là phù hợp.

[5] Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của bà N yêu cầu điều chỉnh phần thu hồi đất của bà N trong Quyết định số 18/QĐ-UBND.NĐ ngày 13/8/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ (gọi tắt là Quyết định số 18):

Hội đồng xét xử xét thấy: Quyết định số 18 là quyết định thu hồi đất có nội dung: thu hồi quyền sử dụng 46.494,20m² đất của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân tọa lạc tại phường 1 (diện tích 39.222,1m²) và phường 2 (diện tích 7.272m²) thị xã C (nay là thành phố C)...

Tại Điều 4 của Quyết định có ghi nhận: “Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh...Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C);...các tổ

chức, hộ gia đình và cá nhân bị thu hồi đất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này”. Quyết định này không kèm theo danh sách các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

Căn cứ để ban hành Quyết định này là Ủy ban nhân dân tỉnh đã xét vào Tờ trình số 16/TT.TN&MT ngày 10/01/2006 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Tờ trình này có nội dung: “Khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Ban Quản lý dự án thủy lợi 419 có trách nhiệm...

- Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) có trách nhiệm quyết định thu hồi đất của từng hộ gia đình và cá nhân ở khu đất trên trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh”

Như vậy: Quyết định số 18/QĐ-UBND.NĐ ngày 13/8/2006 là quyết định tổng thể áp dụng chung cho nhiều người, không rõ phần của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân là bao nhiêu, nên khi thực hiện quyết định này Ủy ban nhân dân thành phố C phải có quyết định thu hồi đất riêng cho từng hộ gia đình, cá nhân để xác định phần đất thu hồi của từng người. Do đó, Quyết định số 18 không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích pháp của của bà N và không phải là quyết định hành chính bị kiện được quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật tố tụng hành chính. Việc bà N yêu cầu điều chỉnh quyết định trên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với Quyết định số 18, trả đơn khởi kiện lại cho bà N theo điểm h khoản 1 Điều 143 Luật tố tụng hành chính là phù hợp.

[6] Tại phiên tòa, xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Do đình chỉ các yêu cầu khởi kiện nên bà N không phải chịu tiền án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà tiền tạm ứng án phí theo quy định khoản 1 Điều 348 Luật tố tụng hành chính và khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào quy định tại Điều 30, Điều 32, điểm e, h khoản 1 Điều 143, khoản 2 Điều 173, Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính 2015;

Căn cứ vào quy định khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 20 Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ;

Căn cứ khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với Quyết định số 03/QĐ-UBND.HC ngày 25/2/2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N; Quyết định số 87/QĐ-UBND-NĐ Ngày 18/03/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

- Đình chỉ giải quyết đối với Quyết định số 18/QĐ-UBND.NĐ ngày 13/8/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Trả lại đơn khởi kiện và toàn bộ tài liệu chứng cứ kèm theo nếu đương sự có yêu cầu.

- Về án phí: Bà Lê Thị N không phải phải chịu án phí hành chính sơ thẩm nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số 06547 ngày 01/12/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp .

Người khởi kiện, người bị kiện được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND Tỉnh;
- Cục THADS Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA Tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, THC(T).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Trúc Phương

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đào Ngọc Tường – Đặng Thị Bé

Lê Thị Trúc Phương